

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

Số: 21/2016/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Kon Tum, ngày 24 tháng 5 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác,
sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum
đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND
ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND
tỉnh Kon Tum khóa X, kỳ họp thứ 9 về Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng
khoáng sản tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Thực hiện Thông báo số 20/TB-HĐND ngày 29/4/2016, Thông báo số
24/TB-HĐND ngày 20/5/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kết luận của
Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh,

Xét đề nghị của Sở Công Thương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử
dụng khoáng sản tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, với các
nội dung chính sau:

1. Điều chỉnh: 32 điểm mỏ làm vật liệu xây dựng thông thường, trong đó:

a. Điều chỉnh diện tích kỳ quy hoạch: 04 điểm mỏ;

b. Điều chỉnh địa danh: 27 điểm mỏ;

c. Điều chỉnh tọa độ, diện tích: 01 điểm mỏ.

2. Bổ sung quy hoạch: 13 điểm mỏ làm vật liệu xây dựng thông thường.

(chi tiết có phụ lục 1, 2 kèm theo)

Điều 2. Các nội dung khác tiếp tục thực hiện theo Quyết định số
71/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Kon Tum về Phê duyệt

Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động Thương binh và Xã hội, Công an tỉnh, Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Đức Tuy

Phụ lục 1

DANH MỤC CÁC ĐIỂM KHOÁNG SẢN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
(Kèm theo Quyết định số 21/ 2016/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2016 của UBND tỉnh)

TT	Tên mỏ khoáng sản (số hiệu QH)	Theo Quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 71/2014/QĐ-UBND				Điều chỉnh quy hoạch				
		Địa danh (pl DM QH)	Tọa độ (VN 2000)	Diện tích (ha)	Tài nguyên ⁽¹⁾ ; Trữ lượng ⁽²⁾ (1000m ³ , Tấn)	Lý do điều chỉnh quy hoạch	Nội dung điều chỉnh quy hoạch			
							Địa danh (pl DM QH số)	Tọa độ (VN 2000)	Diện tích (ha)	Tài nguyên ⁽¹⁾ ; Trữ lượng ⁽²⁾ (1000 m ³ , Tấn)
I	Điều chỉnh diện tích kỳ quy hoạch									
1	Cát xây dựng (181)	Sông Đăk Bla thuộc xã Ia Ly, xã Ia Chim, xã Ngọc Bay (Pl 1.9)		Giai đoạn đến 2020: 28 ; Giai đoạn 2021 -2030: 15 ; Dự trữ 152	280 ⁽²⁾ 150 ⁽²⁾ 1.520 ⁽²⁾	Điều chỉnh diện tích kỳ quy hoạch phù hợp với nhu cầu khai thác, sử dụng khoáng sản	Không thay đổi	Không thay đổi	Giai đoạn đến 2020: 43 ; Giai đoạn 2021 -2030: 15	430 ⁽²⁾ 150 ⁽²⁾ 1.370 ⁽²⁾

⁽¹⁾ Mỏ chưa được thăm dò

⁽²⁾ Mỏ đã được thăm dò

									Dự trữ 137	
2	Cát xây dựng (182)	Thôn Kon Jơ Drei 1-Kon Mơ Nay Ktu, xã Đăk Blà, tp Kon Tum (Pl 1.9)		Giai đoạn đến 2020: 05 ; Giai đoạn 2021 -2030: 10	409 ⁽²⁾ 818 ⁽²⁾	Điều chỉnh diện tích kỳ quy hoạch phù hợp với diện tích cấp phép và kế hoạch đầu giá	Không thay đổi	Không thay đổi	Giai đoạn đến 2020: 13 ; Giai đoạn 2021 -2030: 10	1.300 ⁽²⁾ 818 ⁽²⁾
3	Cát xây dựng (185)	Thôn Kon Tu, xã Đăk Blà – Thôn Kon Jơ Drei, xã Đăk Rơ Wa, Tp Kon Tum (Pl 1.9)		Giai đoạn đến 2020: 10 ; Giai đoạn 2021 -2030: 10	495 ⁽²⁾ 237 ⁽²⁾	Điều chỉnh lại kỳ quy hoạch phù hợp với kế hoạch đầu giá	Không thay đổi	Không thay đổi	Giai đoạn đến 2020: 02 ; Giai đoạn 2021 -2030: 10	180 ⁽²⁾ 237 ⁽²⁾
4	Đá xây dựng (17)	Thôn Long Nang, TT Đăk Glei, huyện Đăk Glei (Pl số 1.1)		Giai đoạn đến 2020: 5	150 ⁽¹⁾	Điều chỉnh lại diện tích kỳ quy hoạch phù hợp với thực tế	Không thay đổi	Không thay đổi	Giai đoạn đến 2020: 2,5 . Giai đoạn 2021-2030: 2,5	75 ⁽¹⁾ 75 ⁽¹⁾
II	Điều chỉnh địa danh									

1	Đá xây dựng (103)	Thôn 6 Tà Cót, xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông				Điều chỉnh lại địa danh phù hợp với địa giới hành chính	Thôn Điek Tà Cót, xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông	Không thay đổi	Không thay đổi	Không thay đổi
2	Đá xây dựng (112)	Thôn 6, xã Hiếu, huyện Kon Plông				Điều chỉnh lại địa danh phù hợp với địa giới hành chính	Thôn Đăk Xô, xã Hiếu, huyện Kon Plông	Không thay đổi	Không thay đổi	Không thay đổi
3	Đá xây dựng (152)	Thôn Bình Sơn, xã Sa Bình, huyện Sa Thầy (Pl số 1.8)				Điều chỉnh lại địa danh phù hợp với địa giới hành chính	Thôn Bình Trung, xã Sa Bình, huyện Sa Thầy	Không thay đổi	Không thay đổi	Không thay đổi
4	Đá xây dựng (161)	Làng Le, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy				Điều chỉnh lại địa danh phù hợp với địa giới hành chính	xã Ia Dom, huyện Ia H'Drai	Không thay đổi	Không thay đổi	Không thay đổi
5	Đá xây dựng (166)	xã Ia Tơi, huyện Sa Thầy				Điều chỉnh lại địa danh phù hợp với địa giới hành chính	xã Ia Tơi, huyện Ia H'Drai	Không thay đổi	Không thay đổi	Không thay đổi
6	Đá xây dựng (167)	xã Ia Tơi, huyện Sa Thầy				Điều chỉnh lại địa danh phù hợp với địa giới hành chính	xã Ia Tơi, huyện Ia H'Drai	Không thay đổi	Không thay đổi	Không thay đổi
7	Đá xây dựng (170)	xã Mô Rai, huyện Sa Thầy				Điều chỉnh lại địa danh phù hợp với địa giới hành chính	xã Ia Đal, huyện Ia H'Drai	Không thay đổi	Không thay đổi	Không thay đổi
8	Đá xây dựng (172)	Tiểu khu 771, xã Ia Dal, huyện Sa				Điều chỉnh lại địa danh phù hợp với địa	xã Ia Đal, huyện Ia H'Drai	Không thay đổi	Không thay đổi	Không thay đổi

		Thầy				giới hành chính				
9	Cát xây dựng (75)	Thôn 5, xã Diên Bình, huyện Đắk Tô				Điều chỉnh lại địa danh phù hợp với địa giới hành chính	Thôn 5, xã Diên Bình, huyện Đắk Tô và thôn 5, xã Đắk Long, huyện Đắk Hà	Không thay đổi	Không thay đổi	Không thay đổi
10	Cát xây dựng (89)	Làng Đắk Chum 2, xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông (Pl số 1.4)				Điều chỉnh lại địa danh phù hợp với địa giới hành chính	Khu vực giáp ranh giữa: Thôn Đắk Văn 2, xã Văn Xuôi và Thôn Đắk Chum 2, xã Tu Mơ Rông	Không thay đổi	Không thay đổi	Không thay đổi
11	Cát xây dựng (137)	Thôn 6, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy (Pl số 1.7)				Điều chỉnh lại địa danh phù hợp với địa giới hành chính	Thuộc địa bàn: thôn 3,6 – xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy	Không thay đổi	Không thay đổi	Không thay đổi
12	Cát xây dựng (138)	Thôn 3, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy (Pl số 1.7)				Điều chỉnh lại địa danh phù hợp với địa giới hành chính	Khu vực giáp ranh giữa: Thôn 1, xã Tân Lập và Thôn 13, xã Đắk Ruông	Không thay đổi	Không thay đổi	Không thay đổi
13	Cát xây dựng (139)	Thôn 10, 11, xã Đắk Ruông, huyện				Điều chỉnh lại địa danh phù hợp với địa	Thôn 10, 11, 12 xã Đắk Ruông và	Không thay đổi	Không thay đổi	Không thay đổi

		Kon Rẫy (Pl số 1.7)				giới hành chính	Thôn 1, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy			
14	Cát xây dựng (162)	Sông Sa Thầy, làng Le, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy				Điều chỉnh lại địa danh phù hợp với địa giới hành chính	xã Ia Dom, huyện Ia H'Drai	Không thay đổi	Không thay đổi	Không thay đổi
15	Cát xây dựng (163)	Phía Bắc ngã 3 sông Sa Thầy, suối Dop, huyện Sa Thầy				Điều chỉnh lại địa danh phù hợp với địa giới hành chính	một phần xã Ia Dom, và xã Ia Đal huyện Ia H'Drai	Không thay đổi	Không thay đổi	Không thay đổi
16	Cát xây dựng (164)	Phía Nam ngã 3 sông Sa Thầy, suối Dop, huyện Sa Thầy				Điều chỉnh lại địa danh phù hợp với địa giới hành chính	một phần xã Ia Dom, và xã Ia Đal huyện Ia H'Drai	Không thay đổi	Không thay đổi	Không thay đổi
17	Cát xây dựng (165)	Phía Nam đôn Biên phòng 711, Sông Sa Thầy, huyện Sa Thầy				Điều chỉnh lại địa danh phù hợp với địa giới hành chính	một phần xã Ia Tơi, xã Ia Dom và xã Ia Đal, huyện Ia H'Drai	Không thay đổi	Không thay đổi	Không thay đổi
18	Cát xây dựng (168)	Sông Sa Thầy, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy				Điều chỉnh lại địa danh phù hợp với địa giới hành chính	một phần xã Ia Tơi, và xã Ia Đal huyện Ia H'Drai	Không thay đổi	Không thay đổi	Không thay đổi
19	Cát xây dựng (168A)	Sông Sa Thầy, xã Ia Dal, Ia Tơi, huyện Sa				Điều chỉnh lại địa danh phù hợp với địa giới hành chính	một phần xã Ia Tơi, và xã Ia Đal huyện Ia H'Drai	Không thay đổi	Không thay đổi	Không thay đổi

		Thầy								
20	Cát xây dựng (168B)	Cổng 3 lỗ, xã Ia Toi, huyện Sa Thầy				Điều chỉnh lại địa danh phù hợp với địa giới hành chính	xã Ia Toi, huyện Ia H'Drai	Không thay đổi	Không thay đổi	Không thay đổi
21	Cát xây dựng (168C)	Thôn 9, xã Ia Toi, huyện Sa Thầy				Điều chỉnh lại địa danh phù hợp với địa giới hành chính	xã Ia Toi, huyện Ia H'Drai	Không thay đổi	Không thay đổi	Không thay đổi
22	Cát xây dựng (171)	Sông Sa Thầy, cạnh đôn BP 713, xã Mô Ray, huyện Sa Thầy				Điều chỉnh lại địa danh phù hợp với địa giới hành chính	một phần xã Ia Toi, và xã Ia Đal huyện Ia H'Drai	Không thay đổi	Không thay đổi	Không thay đổi
23	Cát xây dựng (171A)	Cầu mới, xã Ia Toi, huyện Sa Thầy				Điều chỉnh lại địa danh phù hợp với địa giới hành chính	xã Ia Toi, huyện Ia H'Drai	Không thay đổi	Không thay đổi	Không thay đổi
24	Cát xây dựng (98)	Thôn Cơ Chắt 1, xã Măng Bút, huyện Kon Plông				Điều chỉnh lại địa danh phù hợp với địa giới hành chính	Thôn Kô Chắt 1, xã Măng Bút, huyện Kon Plông	Không thay đổi	Không thay đổi	Không thay đổi
25	Cát xây dựng (107)	Suối Đăk Xa Rách, thôn Vi GLong, xã Hiếu, huyện Kon Plông				Điều chỉnh lại địa danh phù hợp với địa giới hành chính	Suối Đăk Xô Rách, thôn Vi GLong, xã Hiếu, huyện Kon Plông	Không thay đổi	Không thay đổi	Không thay đổi

26	Cát xây dựng (109)	Thôn 1, xã Hiếu, huyện Kon Plông				Điều chỉnh lại địa danh phù hợp với địa giới hành chính	Thôn Kon Plông, xã Hiếu, huyện Kon Plông	Không thay đổi	Không thay đổi	Không thay đổi
27	Cát xây dựng (111)	Thôn 1 - xã Hiếu, huyện Kon Plông				Điều chỉnh lại địa danh phù hợp với địa giới hành chính	Thôn Kon Plông, xã Hiếu, huyện Kon Plông	Không thay đổi	Không thay đổi	Không thay đổi
III	Điều chỉnh tọa độ, diện tích (*)									
1	Cát xây dựng (156)	Làng Lung, xã Ya Xier, huyện Sa Thầy.	<i>Có biểu kèm theo</i>	1,8		Điều chỉnh tọa độ và diện tích do quá trình bồi lắng có sự thay đổi dòng chảy tự nhiên	Không thay đổi	<i>Có biểu kèm theo</i>	2,5	Không thay đổi

(*)

Số hiệu QH	Địa danh	Loại khoáng sản	Nội dung điều chỉnh	Quy hoạch theo QĐ 71/2014/QĐ-UBND			Điều chỉnh		
				TT	X	Y	TT	X	Y
156	Làng Lung, xã Ya Xier, huyện Sa Thầy;	Cát xây dựng	tọa độ, diện tích	1	1590031	532708	1	1590076	532792
				2	1589981	532717	2	1590063	532821
				3	1589957	532651	3	1589942	532758
				...			4	1589865	532842
							5	1589816	532811
				8	1589878	532638	6	1589923	532563

				9	1589956	532597	6	1589974	532577
				10	1590011	532629	7	1589939	532708
				Diện tích: 1,8 ha.			Diện tích: 2,5 ha.		

Phụ lục 2

DANH MỤC CÁC ĐIỂM MỎ KHOÁNG SẢN BỔ SUNG QUY HOẠCH

(Kèm theo Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2016 của UBND tỉnh Kon Tum).

TT	SH BS QH	Tên mỏ khoáng sản	Địa danh (thôn/làng, xã, huyện)	Tọa độ (VN 2000, múi 3 ⁰)			Diện tích (ha)	Mức độ nghiên cứu địa chất	Trữ lượng ⁽³⁾ / TNDB ⁽⁴⁾ (1000m ³ , Tấn)	Phân kỳ quy hoạch		Hiện trạng (những vấn đề liên quan đến mỏ)
					X (m)	Y (m)				Đến 2020	2021-2030	
I		Sét gạch ngói						100	60	40		
1	01	Sét gạch ngói	Thôn 2, xã Kroong, TP Kon Tum	1 2 3 4	15.92.112 15.92.002 15.91.922 15.91.995	5.40.998 5.41.196 5.41.162 5.40.962	2,3	Liên ngành CT-TN&MT Khảo sát sơ bộ	100	60	40	Đất rẫy của dân, trồng cây ngăn ngày; xa khu dân cư và các CT kiên cố
II		Đất san lấp						850	850	0		
1	02	Đất san lấp	Thôn Đăk Brông, xã Chư Hreng, TP Kon Tum	1 2 3 4	15.83.520 15.83.520 15.83.330 15.83.330	5.53.710 5.53.967 5.53.967 5.53.710	4,9	Liên ngành CT-TN&MT Khảo sát sơ bộ	250	250	0	Đất rẫy của dân, trồng cây ngăn ngày; xa khu dân cư và các CT kiên cố

³ Đối với mỏ đã thăm dò

⁴ Đối với mỏ chưa thăm dò

2	03	Đất san lấp	Thôn Kon Hra Ktu, xã Chư Hreng, TP Kon Tum	1 2 3 4	15.84.491 15.84.501 15.84.257 15.84.217	5.56.125 5.56.237 5.56.427 5.56.147	5,36	Liên ngành CT-TN&MT Khảo sát sơ bộ	270	270	0	Đất rẫy của dân, trồng cây ngăn ngày; xa khu dân cư và các CT kiên cố
3	04	Đất san lấp	Thôn Kon Gur, xã Đăk Blà, TP Kon Tum	1 2 3 4	15.88.983 15.88.988 15.88.955 15.88.920	5.61.333 5.61.390 5.61.408 5.61.341	0,3	Liên ngành CT-TN&MT Khảo sát sơ bộ	50	50	0	Đất rẫy của dân, trồng cây ngăn ngày; xa khu dân cư và các CT kiên cố
4	05	Đất san lấp	Thôn Đăk Hưng, xã Đăk Blà, TP Kon Tum	1 2 3 4	15.91.375 15.91.411 15.91.366 15.91.133	559.065 559.162 559.181 559.118	1,6	Khảo sát sơ bộ	160	160	0	Đất trồng cây hàng năm
5	06	Đất san lấp	Thôn Nhon Khánh, xã Sa Nhon, huyện Sa Thầy	1 2 3 4 1 2 3 4 5 6	15.98.842 15.98.843 15.98.633 15.98.620 15.98.579 15.98.619 15.98.600 15.98.566 15.98.506 15.98.536	5.30.088 5.30.177 5.30.228 5.30.186 5.30.075 5.30.218 5.30.233 5.30.128 5.30.153 5.30.102	2	Khảo sát sơ bộ	120	120	0	Đất rẫy của dân, trồng cây ngăn ngày; xa khu dân cư và các CT kiên cố
III		Cát xây dựng							55	30	25	

1	07	Cát xây dựng	Thôn Nhon Đức, xã Sa Nhon, huyện Sa Thầy	1	15.97.987	5.30.846	0,68	Khảo sát sơ bộ	10	5	5	Lòng suối, không liên quan đến đất nông nghiệp; xa khu dân cư và các CT kiên cố
				2	15.97.939	5.30.902						
				3	15.97.926	5.30.888						
				4	15.97.959	5.30.845						
				5	15.97.815	5.30.785						
				6	15.97.833	5.30.719						
				7	15.97.846	5.30.725						
				8	15.97.833	5.30.780						
				9	15.97.941	5.30.790						
2	10	Cát xây dựng	TK 27, xã Ia Dom, huyện Ia H'Drai	1	15.67.538	4.97.035	1,67	Khảo sát sơ bộ	10	5	5	Lòng suối, không liên quan đến đất nông nghiệp, xa khu dân cư và các CT XD,
				2	15.67.534	4.97.048						
				3	15.66.952	4.96.937						
				4	15.66.912	4.96.877						
				5	15.66.719	4.96.806						
				6	15.66.192	4.96.707						
				7	15.66.255	4.96.633						
				8	15.66.265	4.96.632						
				9	15.66.205	4.96.699						
				10	15.66.723	4.96.796						
				11	15.66.918	4.96.869						
				12	15.66.957	4.96.925						
3	01TMR	Cát xây dựng	Thôn Đăk Rê 1, xã Đăk Na, huyện Tu Mơ Rông	1	1654218	531716	1,1	Khảo sát sơ bộ	10	10	0	Đất sông suối do UBND xã quản lý và một phần đất trồng cây hàng năm nhân dân đang canh tác
				2	1653980	531619						
				3	1653904	531619						
				4	1653857	531651						
				5	1653795	531702						
				6	1653776	531720						
				7	1653779	531685						
				8	1653862	531613						
				9	1653902	531597						

				10	1654007	531598						
				11	1654150	531671						
				12	1654218	531698						
4	02TMR	Cát xây dựng	Thôn Đăk Rê 2, xã Đăk Na, huyện Tu Mơ Rông	1	1651748	546772	2,1	Khảo sát sơ bộ	20	20	0	Hiện trạng là đất nông nghiệp nhân dân đang canh tác, có đường vào khu điểm mở
				2	1651680	546858						
				3	1651564	547065						
				4	1651564	547108						
				5	1651550	547137						
				6	1651494	547165						
				7	1651486	547190						
				8	1651499	547217						
				9	1651516	547234						
				10	1651566	547248						
				11	1651549	547271						
				12	1651474	547240						
				13	1651435	547194						
				14	1651462	547157						
				15	1651153	547111						
				16	1651541	547065						
				17	1651663	546860						
				18	1651725	546753						
5	03TMR	Cát xây dựng	Thôn Tê Xô Ngoài, xã Đăk Tô Kan, huyện Tu Mơ Rông	1	1638312	539836	0,5	Khảo sát sơ bộ	5,0	5	0	Đất sông suối do UBND xã quản lý và một phần đất trồng cây hàng năm nhân dân đang canh tác;
				2	1638304	539829						
				3	1638226	539790						
				4	1638173	539755						
				5	1638141	539750						
				6	1638131	539759						
				7	1638128	539778						
				8	1638072	539825						
				9	1638063	539813						
				10	1638091	539784						
				11	1638100	539778						

				12	1638119	539755						
				13	1638127	539746						
				14	1638140	539741						
				15	1638219	539757						
				16	1638251	539776						
				17	1638278	539798						
				18	1638319	539831						
6	04TMR	Cát xây dựng	Thôn Tam Rin, xã Ngọc Yêu, huyện Tu Mơ Rông	1	1643761	558214	0,3	Khảo sát sơ bộ	3,0	3,0	0	Đất nông nghiệp nhân dân đang canh tác, có đường vào khu điểm mở
				2	1643730	558205						
				3	1643704	558193						
				4	1643631	558149						
				5	1643599	558128						
				6	1643579	558113						
				7	1643572	558107						
				8	1643580	558098						
				9	1643606	558119						
				10	1643637	558139						
				11	1643709	558182						
				12	1643734	558193						
				13	1643765	558203						
IV		Đá xây dựng							100	100	0	
1	05TMR	Đá xây dựng	Thôn Kạch Lớn 2, xã Đăk Sao, huyện Tu Mơ Rông	1	1651669	534727	2,9	Khảo sát sơ bộ	100	100	0	Đất trồng cây hàng năm nhân dân đang canh tác
				2	1651629	534813						
				3	1651502	534881						
				4	1651429	534799						
				5	1651561	534660						
				6	1651588	534662						
				7	1651669	534727						